TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **06**/2025/QĐST-HNGĐ	*Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – QUẢNG NGÃI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Hữu Tiến.

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Văn Tú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi mở phiên họp sơ thẩm công khai, giải quyết việc dân sự thụ lý số 87/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc *"Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân"* theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 24/4/1982. Căn cước công dân số 030082013006.

Địa chỉ: Thôn E, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Vũ Anh M, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số H Bà T, phường K, tỉnh Quảng Ngãi là đại diện theo ủy quyền "Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 11 năm 2025". Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1982. Căn cước công dân số 030182012958.

Địa chỉ: Thôn E, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Y – Chủ tịch UBND. Có đơn giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai, và tại phiên họp anh Nguyễn Văn L trình bày:

Ngày 29/9/2000, anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Tuy nhiên vào thời điểm đăng ký kết hôn, anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 24/4/1982 chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, để được đăng ký kết hôn nên đã tự kê khai ngày tháng năm sinh thành 01/01/1980 để đủ tuổi đăng ký kết hôn (20 tuổi) theo quy định. Quá trình sống chung đến nay thì vợ chồng hạnh phúc, gia đình hòa thuận nhưng việc đăng ký kết hôn vào ngày 29/9/2000 của vợ chồng là trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến giấy tờ pháp lý cá nhân và các con nên anh Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Nguyễn Thị T theo giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 02 được UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum cũ cấp ngày 29/9/2000 và căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 để công nhận quan hệ hôn nhân của anh và chị T hợp pháp kể từ ngày anh đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định là ngày 24/4/2002.

Về con chung: Anh, chị có 03 người con chung gồm: Nguyễn Thanh L1, sinh ngày 04/9/2000; Nguyễn Thanh H, sinh ngày 03/3/2004 và Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 14/4/2009. Vì việc hủy kết hôn trái pháp luật cùng với yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung.

Tại bản tự khai và tại phiên họp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 29/9/2000, chị và anh Nguyễn Văn L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Tuy nhiên vào thời điểm đăng ký kết hôn, anh L sinh ngày 24/4/1982 chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn theo quy định, do đó đã tự kê khai ngày tháng năm sinh của anh L thành 01/01/1980 để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Chị đồng ý với yêu cầu của anh L về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh L theo giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 02 được UBND xã Đ cấp ngày 29/9/2000 và đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân của chị và anh L hợp pháp kể từ ngày anh L đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định là ngày 24/4/2002.

Anh chị có 03 người con chung gồm: Nguyễn Thanh L1, sinh ngày 04/9/2000; Nguyễn Thanh H, sinh ngày 03/3/2004 vàNguyễn Thị Hồng Nhung, sinh ngày 14/4/2009. Vì việc hủy kết hôn cùng với yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản, nợ chung.

Tại Công văn số 718/CV-UBND ngày 03/12/2025 V/v trình bày ý kiến đối với việc giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ trình bày:

- Hiện nay UBND xã chỉ còn lưu giữ Sổ đăng ký kết hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T.

- Ủy ban nhân dân xã Đ thống nhất yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Văn L và không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập để giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ việc là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ trưởng Bộ Tư pháp; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T theo giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 02 được UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum cũ cấp ngày 29/9/2000 và Công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 24/4/1982 và chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1982 kể từ ngày anh Nguyễn Văn L đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 24/4/2002.

Về lệ phí: Anh Nguyễn Văn L phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Nguyễn Văn L có địa chỉ thường trú tại thôn E, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân nên xác định đây là việc dân sự về *"Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 29; Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Về việc mở phiên họp vắng mặt: Tại phiên họp, Ủy ban nhân dân xã Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án tiến hành mở phiên họp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Xác định quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 01/01/1980 và chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 07/7/1982 đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 29/9/2000 (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kết hôn số 39).

Theo xác nhận của UBND xã Đ tại Đơn xin xác nhận của anh Nguyễn Văn L đề ngày 27/11/2025 thể hiện anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 01/01/1980 trong Giấy kết hôn số 39 và anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 24/4/1982, số CCCD 030082013006, cấp ngày 19/4/2021 (người yêu cầu giải quyết việc dân sự) là cùng một người. Đồng thời, theo Trích lục cải chính hộ tịch số 41/2025/TLCCHT ngày 05/11/2025 của UBND xã Đ cải chính ngày, tháng sinh của chị Nguyễn Thị T từ ngày, tháng sinh 07/7/1982 thành ngày, tháng sinh 01/01/1982. Như vậy, có cơ sở xác định anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn với nhau.

[2.2] Xác định điều kiện kết hôn:

Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39 thì thời điểm đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T là ngày 29 tháng 9 năm 2000. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị Nguyễn Thị T đã đủ tuổi kết hôn nhưng anh Nguyễn Văn L mới được 18 tuổi 5 tháng 05 ngày, chưa đủ điều kiện nam từ 20 tuổi trở lên nên vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.Vì vậy, việc anh Nguyễn Văn L yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn nên được chấp nhận. Ngoài vi phạm về

độ tuổi đăng ký kết hôn, hai bên không vi phạm điều kiện kết hôn nào khác theo quy định tại Điều 6, 7 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

[2.3] Về việc công nhận quan hệ hôn nhân:

Do việc kết hôn giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T vào ngày 29 tháng 9 năm 2000 là kết hôn trái pháp luật nên anh L và chị T phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, anh L và chị T đều xác định hiện nay vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, có với nhau 03 người con và đều có ý kiến đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân. Xét thấy, khi kết hôn, anh L và chị T chỉ vi phạm về độ tuổi kết hôn. Vì vậy, việc anh L và chị T đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm anh Nguyễn Văn L đủ 20 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2026/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Xác định thời điểm công nhận quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T kể từ thời điểm anh Nguyễn Văn L đủ tuổi kết hôn là ngày 24/4/2002.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên họp là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về lệ phí: Căn cứ Điều 149 Bộ Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Văn L phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29; Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 366; Điều 367; Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2026/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ trưởng Bộ Tư pháp; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của anh Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân.

- Về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 29/9/2000 được thay đổi thông tin ngày, tháng sinh của vợ vào ngày 05/11/2025.

- Về yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân: Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 24/4/1982 và chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1982 kể từ thời điểm anh Nguyễn Văn L đủ tuổi kết hôn là ngày 24/4/2002.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Nguyễn Văn L phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002517, ký hiệu BLTU/25E ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Anh Nguyễn Văn L đã nộp đủ tiền lệ phí.

3. Đương sự có mặt có tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết công khai. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 9 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- UBND xã Đăk Mar, tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Hữu Tiến